

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1**MÔN: TIẾNG ANH 8 ENGLISH DISCOVERY****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****PHONICS**

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

1.A. blockB. novelC. yourD. iPod**2.**A. reporterB. technologyC. performD. roar**3.**A. poorB. coldC. pourD. awful

II. Choose the word which has a different stress pattern from the others.

4.

A. unusual

B. boring

C. normal

D. clever

5.

A. charger

- B. battery
- C. dictionary
- D. electronic

VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the correct answers.

6. He _____ his tablet every day to read e-books and watch music videos.

- A. use
- B. uses
- C. is using
- D. are using

7. She _____ taking selfies with a selfie stick. She thinks it's strange.

- A. don't like
- B. doesn't like
- C. isn't liking
- D. not like

8. Duy _____ me a gift on my birthday.

- A. buys always
- B. always buys
- C. is always buying
- D. always buying

9. She doesn't understand why he likes _____ games on his phone all the time. She thinks it's a waste of time and battery.

- A. playing
- B. play
- C. plays
- D. to playing

10. Farmers faced difficulties during the _____ as their crops couldn't grow without sufficient rainfall.

- A. drought
- B. thunder

- C. flood
D. earthquake

II. Give the correct forms of the verbs in brackets.

11. My brother _____ (play) video games every evening.
12. Right now, my sister _____ (watch) a movie on her tablet.
13. My parents _____ (use) the smart speaker to play music in the living room.
14. We _____ (use) the computer to do homework.
15. My dad _____ (prefer) to read e-books on his e-reader rather than physical books.

II. Give the correct forms of the words in brackets.

16. After the volcanic _____, a thick layer of dust covered nearby towns, causing disruptions in transportation. (**ERUPT**)
17. The weather turned _____ with dark clouds, strong winds, and heavy rain. (**STORM**)
18. The sun slowly went down below the horizon, creating a beautiful _____. (**SUN**)
19. The hot summer sun made the temperature rise, and it felt like a _____ day. (**BOIL**)
20. Japan's high _____ helps its forests recover quickly after logging. (**RAIN**)

READING

Read the text and decide each statement below is T (True) or F (False).

Surviving in the Andes

On October 13, 1972, a plane crashed into an Andes mountain. Some passengers managed to survive. Walking in freezing temperatures, the survivors sought shelter inside the wreckage. They had little food and no hope of rescue.

Two months later, three passengers named Roberto Canessa, Nando Parrado, and Antonio Vizintin decided to find help. The journey was hard and tiring. However, instead of finding an escape, they saw more icy peaks.

But hope remained. Parrado saw two snow-free peaks about 65 kilometers away. Vizintin went back to the plane due to the lack of food while the others decided to keep going. Fortunately, they found a small river and felt the warmth of the sun. The snow disappeared, replaced by colorful flowers. Canessa exclaimed, "This is the valley! This is the way out."

Ten days later, on December 21st, the exhausted men arrived in the town of Los Maitenes in Chile. A rescue team came to save the other passengers in the high Andes.

They all survived while waiting for help. The memories of the crash stayed with them, but their suffering was over.

21. The survivors didn't have enough food in the Andes mountain.
22. Three of the survivors decided to find help after 1 month.
23. Vizintin returned to the crash site because he lost hope.
24. Canessa and Parrado arrived in Los Maitenes on December 21st.
25. All the passengers who survived the crash were rescued.

WRITING

Make complete sentences using the prompts.

26. Skateboarders / not / always / wear / helmets / the park.

_____.

27. There / a mirror / next to / the bathtub / the bathroom.

_____.

28. What / you / usually / do / at the weekend?

_____.

29. Where / you / buy / your / jeans?

_____.

30. anybody / play / football / yesterday?

_____?

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. B	11. plays	16. eruption	21. True
2. B	7. B	12. is watching	17. stormy	22. False
3. D	8. B	13. use	18. sunset	23. False
4. A	9. A	14. use	19. boiling	24. True
5. D	10. A	15. prefers	20. rainfall	25. True

26. Skateboarders do not always wear helmets at the park.

27. There is a mirror next to the bathtub in the bathroom.

28. What do you usually do at the weekend?

29. Where do you buy your jeans?

30. Did anybody play football yesterday?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. block /blɒk/

B. novel /'nɒv.əl/

C. your /jɔːr/

D. iPod /'aɪ.pɒd/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ɔː/, các phương án còn lại phát âm /ɒ/

Chọn C

2. B

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. reporter /rɪ'pɔː.tər/

B. technology /tek'nɒl.ə.dʒi/

C. perform /pə'fɔ:m/

D. roar /rɔ:r/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ɒ/, các phương án còn lại phát âm /ɔ:/

Chọn B

3. D

Kiến thức: Phát âm “o”

Giải thích:

A. poor /pɔ:r/

B. cold /kəʊld/

C. pour /pɔ:r/

D. awful /'ɔ:.fəl/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ɔ:/, các phương án còn lại phát âm /əʊ/

Chọn D

4. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. unusual /ʌn'ju:.zu.əl/

B. boring /'bɔ:.rɪŋ/

C. normal /'nɔ:.məl/

D. clever /'klev.ər/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

5. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

A. charger /'tʃɑ:.dʒər/

B. battery /'bæt.ər.i/

C. dictionary /'dɪk.ʃən.ər.i/

D. electronic /el.ek'trɒn.ɪk/

Phương án D có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

6. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại đơn "every day" (mỗi ngày) => Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường, chủ ngữ số ít "he" (anh ấy) ở dạng khẳng định: S + Vs/es.

He **uses** his tablet every day to read e-books and watch music videos.

Tạm dịch: Anh ấy sử dụng máy tính bảng hàng ngày để đọc sách điện tử và xem video ca nhạc.

Chọn B

7. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả thói quen hoặc sở thích.

- Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số ít "she" (cô ấy) ở dạng phủ định: S + doesn't + Vo (nguyên thể).

She **doesn't like** taking selfies with a selfie stick. She thinks it's strange.

Tạm dịch: Cô ấy không thích chụp ảnh selfie bằng gậy selfie. Cô ấy nghĩ nó thật kỳ lạ.

Chọn B

8. B

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại đơn "always" (luôn luôn) => Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường, chủ ngữ số ít "Duy" ở dạng khẳng định: S + always + Vs/es.

Duy **always buys** me a gift on my birthday.

Tạm dịch: Duy luôn mua quà cho tôi vào ngày sinh nhật.

Chọn B

9. A

Kiến thức: Chia dạng động từ

Giải thích:

Theo sau động từ “like” (*thích*) cần một động từ ở dạng V-ing.

She doesn't understand why he likes **playing** games on his phone all the time. She thinks it's a waste of time and battery.

Tạm dịch: Cô không hiểu tại sao anh ấy lúc nào cũng thích chơi game trên điện thoại. Cô cho rằng việc đó thật lãng phí thời gian và pin.

Chọn A

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. drought (n): hạn hán

B. thunder (n): sấm

C. flood (n): lũ lụt

D. earthquake (n): động đất

Farmers faced difficulties during the **drought** as their crops couldn't grow without sufficient rainfall.

Tạm dịch: Nông dân gặp khó khăn trong thời kỳ hạn hán vì cây trồng của họ không thể phát triển nếu không có đủ lượng mưa.

Chọn A.

11. plays

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại đơn “every evening” (*mỗi tối*) => Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường, chủ ngữ số ít “my brother” (*anh trai tôi*) ở dạng khẳng định: S + Vs/es.

My brother **plays** (play) video games every evening.

Tạm dịch: Anh trai tôi chơi trò chơi điện tử vào mỗi buổi tối.

Đáp án: plays

12. is watching

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu thì hiện tại tiếp diễn “right now” (ngay bây giờ) => Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn với chủ ngữ số ít “my sister” (chị gái tôi) ở dạng khẳng định: S + is + V-ing.

Right now, my sister **is watching** (watch) a movie on her tablet.

Tạm dịch: Bây giờ, chị tôi đang xem một bộ phim trên máy tính bảng của chị ấy.

Đáp án: is watching

13. use

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả hành động ở hiện tại, một thói quen hoặc một sở thích.
- Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số nhiều “my parents” (ba mẹ tôi) ở dạng khẳng định: S + V_o (nguyên thể).

My parents **use** (use) the smart speaker to play music in the living room.

Tạm dịch: Bố mẹ tôi sử dụng loa thông minh để phát nhạc trong phòng khách.

Đáp án: use

14. use

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả hành động ở hiện tại, một thói quen hoặc một sở thích.
- Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số nhiều “we” (chúng tôi) ở dạng khẳng định: S + V_o (nguyên thể).

We **use** (use) the computer to do homework.

Tạm dịch: Chúng tôi sử dụng máy tính để làm bài tập về nhà.

Đáp án: use

15. prefers

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả một thói quen hoặc một sở thích.
- Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số ít “my dad” (ba tôi) ở dạng khẳng định: S + V_{s/es}.

My dad **prefers** (prefer) to read e-books on his e-reader rather than physical books.

Tạm dịch: *Bố tôi thích (thích) đọc sách điện tử trên máy đọc sách điện tử hơn là sách giấy.*

Đáp án: prefers

16. eruption

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “volcanic” (*núi lửa*) cần một danh từ.

erupt (v): phun trào

=> eruption (n): sự phun trào

After the volcanic **eruption**, a thick layer of dust covered nearby towns, causing disruptions in transportation.

Tạm dịch: *Sau vụ phun trào núi lửa, một lớp bụi dày bao phủ các thị trấn lân cận, gây gián đoạn giao thông.*

Đáp án: eruption

17. stormy

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ “turn” (*trở nên*) cần một tính từ.

storm (n): cơn bão

=> stormy (adj): có bão

The weather turned **stormy** with dark clouds, strong winds, and heavy rain.

Tạm dịch: *Thời tiết trở nên giông bão với mây đen, gió mạnh và mưa lớn.*

Đáp án: stormy

18. sunset

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “beautiful” (*đẹp*) cần một danh từ.

sun (n): mặt trời

=> sunset (n): hoàng hôn

The sun slowly went down below the horizon, creating a beautiful **sunset**.

Tạm dịch: Mặt trời từ từ lặn xuống phía dưới đường chân trời, tạo nên cảnh hoàng hôn tuyệt đẹp.

Đáp án: sunset

19. boiling

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước danh từ “day” (ngày) cần một tính từ.

boil (v): sôi

=> boiling (adj): sôi sục

The hot summer sun made the temperature rise, and it felt like a **boiling** day.

Tạm dịch: Nắng hè oi bức khiến nhiệt độ tăng cao, cảm giác như một ngày nóng như lửa đốt.

Đáp án: boiling

20. rainfall

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ “high” (cao) cần một danh từ.

rain (v): mưa

=> rainfall (n): lượng mưa

Japan’s high **rainfall** helps its forests recover quickly after logging.

Tạm dịch: Lượng mưa lớn ở Nhật Bản giúp rừng phục hồi nhanh chóng sau khai thác gỗ.

Đáp án: rainfall

21. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The survivors didn’t have enough food in the Andes mountain.

(Những người sống sót không có đủ thức ăn trên núi Andes.)

Thông tin: They had little food and no hope of rescue.

Tạm dịch: Họ có ít thức ăn và không có hy vọng được giải cứu.

Chọn True

22. False**Kiến thức: Đọc hiểu****Giải thích:**

Three of the survivors decided to find help after 1 month.

(Ba trong số những người sống sót quyết định tìm kiếm sự giúp đỡ sau 1 tháng.)

Thông tin: Two months later, three passengers named Roberto Canessa, Nando Parrado, and Antonio Vizintin decided to find help.

Tạm dịch: Hai tháng sau, ba hành khách tên Roberto Canessa, Nando Parrado và Antonio Vizintin quyết định tìm kiếm sự giúp đỡ.

Chọn False

23. False**Kiến thức: Đọc hiểu****Giải thích:**

Vizintin returned to the crash site because he lost hope.

(Vizintin quay lại địa điểm máy bay rơi vì hết hy vọng.)

Thông tin: Vizintin went back to the plane due to the lack of food.

Tạm dịch: Vizintin phải quay lại máy bay vì thiếu thức ăn.

Chọn False

24. True**Kiến thức: Đọc hiểu****Giải thích:**

Canessa and Parrado arrived in Los Maitenes on December 21st.

(Canessa và Parrado đến Los Maitenes vào ngày 21 tháng 12.)

Thông tin: Ten days later, on December 21st, the exhausted men arrived in the town of Los Maitenes in Chile.

Tạm dịch: Mười ngày sau, vào ngày 21 tháng 12, những người đàn ông kiệt sức đã đến thị trấn Los Maitenes ở Chile.

Chọn True

25. True**Kiến thức: Đọc hiểu**

Giải thích:

All the passengers who survived the crash were rescued.

(Tất cả hành khách sống sót sau vụ tai nạn đều được giải cứu.)

Thông tin: A rescue team came to save the other passengers in the high Andes. They all survived while waiting for help.

Tạm dịch: Một đội cứu hộ đã đến cứu những hành khách khác trên vùng cao Andes. Tất cả họ đều sống sót trong khi chờ đợi sự giúp đỡ.

Chọn True

Dịch bài đọc*Sống sót trên dãy Andes*

Vào ngày 13 tháng 10 năm 1972, một chiếc máy bay đã đâm vào dãy núi Andes. Một số hành khách đã sống sót. Đi bộ trong nhiệt độ đóng băng, những người sống sót tìm nơi trú ẩn bên trong đồng đở nát. Họ có rất ít thức ăn và không có hy vọng được giải cứu.

Hai tháng sau, ba hành khách tên Roberto Canessa, Nando Parrado và Antonio Vizintin quyết định tìm kiếm sự giúp đỡ. Cuộc hành trình thật khó khăn và mệt mỏi. Tuy nhiên, thay vì tìm lối thoát, họ lại nhìn thấy nhiều đỉnh núi băng giá hơn.

Nhưng hy vọng vẫn còn. Parrado nhìn thấy hai đỉnh núi không có tuyết cách đó khoảng 65 km. Vizintin quay lại máy bay vì thiếu thức ăn trong khi những người khác quyết định đi tiếp. May mắn thay, họ tìm thấy một con sông nhỏ và cảm nhận được sự ấm áp của mặt trời. Tuyết biến mất, thay vào đó là những bông hoa đầy màu sắc. Canessa kêu lên: "Đây là thung lũng! Đây là lối thoát."

Mười ngày sau, vào ngày 21 tháng 12, những người đàn ông kiệt sức đã đến thị trấn Los Maitenes ở Chile. Một đội cứu hộ đã đến cứu những hành khách khác trên dãy High Andes. Tất cả họ đều sống sót trong khi chờ đợi sự giúp đỡ. Ký ức về vụ tai nạn vẫn còn đọng lại trong họ, nhưng nỗi đau khổ của họ đã qua.

26.

Kiến thức: Viết câu hoàn chỉnh

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn ở dạng phủ định chủ ngữ số nhiều với trạng từ "always" (luôn luôn): S + do not + always + Vo (nguyên thể)

at the park: ở công viên

Đáp án: **Skateboarders do not always wear helmets at the park.**

Tạm dịch: Người trượt ván không phải lúc nào cũng đội mũ bảo hiểm ở công viên.

27.

Kiến thức: Viết câu hoàn chỉnh

Giải thích:

- Cấu trúc viết câu với "There is" (có): There is + a /an + danh từ đếm được số ít

- in the bathroom: trong phòng tắm

Đáp án: **There is a mirror next to the bathtub in the bathroom.**

Tạm dịch: Có một chiếc gương bên cạnh bồn tắm trong phòng tắm.

28.

Kiến thức: Viết câu hoàn chỉnh

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả thói quen hoặc sở thích.

- Cấu trúc câu hỏi dạng Wh- ở thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ ngôi thứ 2 "you"

(bạn): Wh - + do + S + Vo (nguyên thể)?

Đáp án: **What do you usually do at the weekend?**

Tạm dịch: Bạn thường làm gì vào cuối tuần?

29.

Kiến thức: Viết câu hoàn chỉnh

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi dạng Wh- ở thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ ngôi thứ 2 "you"

(bạn): Wh - + do + S + Vo (nguyên thể)?

Đáp án: **Where do you buy your jeans?**

Tạm dịch: Quần jeans bạn mua ở đâu?

30.

Kiến thức: Viết câu hoàn chỉnh

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn "yesterday" (hôm qua) => Cấu trúc thì quá khứ đơn với

động từ thường ở dạng câu hỏi: Did + S + Vo?

Đáp án: **Did anybody play football yesterday?**

Tạm dịch: *Hôm qua có ai chơi bóng đá không?*

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 8 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

PHONICS

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

1.

A. pathB. damC. caveD. valley

2.

A. survivalB. victimC. hurricaneD. disaster

II. Choose the word which has a different stress pattern from the others.

3.

A. sunset

B. degree

C. sunshine

D. thunder

4.

A. landslide

B. earthquake

C. lightning

D. typhoon

5.

A. pioneer

- B. volcanic
- C. eruption
- D. tsunami

VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the correct answers.

6. My phone's dead. Can you give me the _____?
- A. battery
 - B. speaker
 - C. charger
 - D. earphones
7. Let's look for _____ in the forest, such as spiders and bats!
- A. leaves
 - B. wildlife
 - C. bears
 - D. pets
8. A _____ means that everywhere is under water.
- A. drought
 - B. flood
 - C. rain
 - D. landslide
9. There are old stuffs stored in the _____ long time ago.
- A. washing machine
 - B. laundry room
 - C. bathtub
 - D. basement
10. I can't eat this chesse. It's _____!
- A. tasty
 - B. disgusting
 - C. yummy
 - D. affordable

II. Give the correct forms of the verbs in brackets.

11. They finish downloading some songs from the internet. They decide _____ (make) a playlist for their party.

12. While we _____ (do) some shopping last week, we _____ (see) our favourite singer.

13. Yesterday _____ (be) Saturday, and I _____ (meet) my friends in town.

14. How often _____ she _____ (go) to the gym?

15. The powerful tsunami in 2004 _____ (cause) widespread damage in coastal areas of several countries in Southeast Asia.

II. Give the correct forms of the words in brackets.

16. They prefer to use their phones instead of a digital camera to take pictures because they think it's more _____. (**TIME**)

17. She likes to watch music videos on YouTube. She thinks they are very _____. (**ENTERTAIN**)

18. She has a hobby of collecting _____ technological devices like a smartphone-controlled paper airplane. (**USUAL**)

19. She likes listening to music on her _____ when she is doing her homework. (**SPEAK**)

20. Jane's mother is so _____. Her outfits in 80s are still not dated now. (**FASHION**)

READING

Read the text then write A (Smart fork), B (Smart toothbrush) or C (Selfie toaster) next to each statement.

Unusual gadget

Some technology gadgets are very common and useful, but some technology gadgets are very strange and unusual.

A. A smart fork

This is a fork that can connect to your phone via Bluetooth. It can measure how fast you eat. It can also flash lights to remind you to slow down if you eat too quickly. Some people think this gadget is clever and helpful. But some think it is annoying and unnecessary.

B. A smart toothbrush

Do you want to prevent dental problems? Then you might need a smart toothbrush. It can connect to your phone via Bluetooth. It can track how long you brush and which areas you miss. It can also give you feedback and tips to improve your brushing technique. Some people think this gadget is useful and reliable. But some think it is boring.

C. A selfie toaster

This is a toaster that can toast your face on a slice of bread. You can upload your photo to the toaster via a USB cable, and it will burn your image on the bread. Some people think this gadget is fun and entertaining. But some think it is silly and wasteful.

21. This gadget can receive photos from your phone via a USB cable.

22. This gadget can track the time you spend on brushing your teeth.

23. This gadget has lights on it.

24. This gadget is to prevent dental problems.

25. This gadget burns your image on the bread.

WRITING

Rewrite sentences keeping the same meaning. Use the given words in the brackets.

26. I can't wait to go shopping on Saturday! (**FORWARD**)

_____.

27. Abby finds reading books boring. (**DISLIKE**)

_____.

28. The young would rather use smartphones to take photos than use cameras. (**PREFER**)

_____.

29. It is necessary to charge your phone before it reaches 20%. (**NEED**)

_____.

30. It is Lan's decision to buy her son a tablet instead of a computer for his birthday present. (**DECIDE**)

_____.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. C	11. to make	16. time – saving	21. C
2. A	7. B	12. were doing – saw	17. entertaining	22. B
3. B	8. B	13. was – met	18. unusual	23. A
4. D	9. D	14. does – she	19. speaker	24. B
5. A	10. B	15. caused	20. fashionable	25. C

26. I am looking forward to going shopping on Saturday.

27. Abby dislikes reading books.

28. The young prefer using smartphones to using cameras to take photos.

29. You need to charge your phone before it reaches 20%.

30. Lan decides to buy her son a tablet instead of a computer for his birthday present.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

A. path /pæθ/

B. dam /dæm/

C. cave /keɪv/

D. valley /'væl.i/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ei/, các phương án còn lại phát âm /æ/

Chọn C

2. A

Kiến thức: Phát âm “i”

Giải thích:

A. survival /sə'vaɪ.vəl/

B. victim /'vɪk.tɪm/

C. hurricane /'hʌr.ɪ.kən/

D. disaster /dɪ'zɑː.stər/

Phần được gạch chân ở phương án A được phát âm /ai/, các phương án còn lại phát âm /i/

Chọn A

3. B

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. sunset /'sʌn.set/
- B. degree /di'grɪ:/
- C. sunshine /'sʌn.ʃaɪn/
- D. thunder /'θʌn.dəʔ/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn B

4. D

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. landslide /'lænd.slaɪd/
- B. earthquake /'ɜ:θ.kweɪk/
- C. lightning /'laɪt.nɪŋ/
- D. typhoon /taɪ'fu:n/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

5. A

Kiến thức: Trọng âm

Giải thích:

- A. pioneer /,paɪə'niəʔ/
- B. volcanic /vɒl'kæ.nɪk/
- C. eruption /ɪ'rʌp.ʃən/
- D. tsunami /tsu:'nɑ:.mi/

Phương án A có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

6. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. battery (n): pin
- B. speaker (n): loa
- C. charger (n): bộ sạc
- D. earphones (n): tai nghe

My phone's dead. Can you give me the **charger**?

Tạm dịch: Điện thoại của tôi tắt nguồn rồi. Bạn có thể cho tôi bộ sạc được không?

Chọn C

7. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. leaves (n): chiếc lá
- B. wildlife (n): động vật hoang dã
- C. bears (n): con gấu
- D. pets (n): thú cưng

Let's look for **wildlife** in the forest, such as spiders and bats!

Tạm dịch: Hãy cùng tìm kiếm động vật hoang dã trong rừng, chẳng hạn như nhện và dơi!

Chọn B

8. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. drought (n): hạn hán
- B. flood (n): lũ lụt
- C. rain (n): mưa
- D. landslide (n): sạt lở đất

A **flood** means that everywhere is under water.

Tạm dịch: Lũ lụt có nghĩa là mọi nơi đều chìm trong nước.

Chọn B

9. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. washing machine (n): máy giặt

B. laundry room (n): phòng giặt đồ

C. bathtub (n): bồn tắm

D. basement (n): tầng hầm

There are old stuffs stored in the **basement** long time ago.

Tạm dịch: Có những đồ cũ được cất giữ dưới tầng hầm từ lâu.

Chọn D

10. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. tasty (adj): ngon

B. disgusting (adj): ghê, kinh tởm

C. yummy (adj): ngon

D. affordable (adj): giá cả phải chăng

I can't eat this cheese. It's **disgusting**!

Tạm dịch: Tôi không thể ăn phô mai này. Nó thật ghê!

Chọn B

11. to make

Kiến thức: Chia dạng động từ

Giải thích:

Sau động từ "decide" (*quyết định*) cần một động từ ở dạng to V (nguyên thể).

They finish downloading some songs from the internet. They decide **to make** (make) a playlist for their party.

Tạm dịch: Họ tải xong một số bài hát từ internet. Họ quyết định tạo một danh sách phát cho bữa tiệc của mình.

Đáp án: to make

12. were doing - saw

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc câu với “while” (*trong khi*) diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ: While + S + was / were + V-ing, S + V2/ed.

While we **were doing** (do) some shopping last week, we **saw** (see) our favourite singer.

Tạm dịch: Trong khi chúng tôi đang đi mua sắm vào tuần trước, chúng tôi đã gặp ca sĩ yêu thích của mình.

Đáp án: were doing - saw

13. was - met

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “yesterday” (*hôm qua*) => Cấu trúc thì quá khứ đơn với động từ thường ở dạng câu khẳng định: S + V2/ed.

be – was / were

meet – met (v): gặp

Yesterday **was** (be) Saturday, and I **met** (meet) my friends in town.

Tạm dịch: Hôm qua là thứ bảy, và tôi đã gặp bạn bè của mình trong thị trấn.

Đáp án: was – met

14. does - go

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

- Thì hiện tại đơn diễn tả thói quen hoặc sở thích.

- Cấu trúc thì hiện tại đơn với động từ thường chủ ngữ số ít “she” (cô ấy) ở dạng câu hỏi Wh:

Wh- + does + S + Vo (nguyên thể)?

How often **does** she **go** (go) to the gym?

Tạm dịch: Cô ấy có thường xuyên đến phòng tập thể dục không?

Đáp án: does - go

15. caused

Kiến thức: Chia dạng động từ

Giải thích:

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “in 2004” (vào năm 2004) => Cấu trúc thì quá khứ đơn với động từ thường ở dạng câu khẳng định: S + V2/ed.

The powerful tsunami in 2004 **caused** (cause) widespread damage in coastal areas of several countries in Southeast Asia.

Tạm dịch: Trận sóng thần mạnh năm 2004 đã gây ra thiệt hại trên diện rộng ở các khu vực ven biển của một số quốc gia ở Đông Nam Á.

Đáp án: caused

16. time – saving

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ to be “it’s” cần một tính từ.

time (n): thời gian

=> time – saving (adj): tiết kiệm thời gian

They prefer to use their phones instead of a digital camera to take pictures because they think it’s more **time – saving**.

Tạm dịch: Họ thích sử dụng điện thoại thay vì máy ảnh kỹ thuật số để chụp ảnh vì họ cho rằng như vậy sẽ tiết kiệm thời gian hơn.

Đáp án: time – saving.

17. entertaining

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ to be “are” cần một tính từ.

entertain (v): giải trí

=> entertaining (adj): mang tính giải trí

She likes to watch music videos on YouTube. She thinks they are very **entertaining**.

Tạm dịch: Cô ấy thích xem video âm nhạc trên YouTube. Cô ấy nghĩ chúng rất mang tính giải trí.

Đáp án: entertaining

18. unusual

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Trước cụm danh từ “technological devices” (*thiết bị công nghệ*) cần một tính từ.

usual (adj): thông thường

=> unusual (adj): khác thường

She has a hobby of collecting **unusual** technological devices like a smartphone-controlled paper airplane.

Tạm dịch: *Cô có sở thích sưu tập các thiết bị công nghệ khác thường như máy bay giấy điều khiển bằng điện thoại thông minh.*

Đáp án: unusual

19. speaker

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu “her” (*của cô ấy*) cần một danh từ.

speak (v): nói

=> speaker (n): cái loa

She likes listening to music on her **speaker** when she is doing her homework.

Tạm dịch: *Cô ấy thích nghe nhạc trên loa khi làm bài tập về nhà.*

Đáp án: speaker

20. fashionable

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe “is” cần một tính từ.

Fashion (n): thời trang

=> fashionable (adj): hợp thời trang

Jane’s mother is so **fashionable**. Her outfits in the 80s are still not dated now.

Tạm dịch: *Mẹ của Jane rất thời trang. Trang phục của cô hồi những năm 80 đến nay vẫn chưa lỗi thời.*

Đáp án: fashionable

21. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

This gadget can receive photos from your phone via a USB cable.

(Tiện ích này có thể nhận ảnh từ điện thoại của bạn qua cáp USB.)

Thông tin: You can upload your photo to the toaster via a USB cable.

Tạm dịch: *Bạn có thể tải ảnh của mình lên máy nướng bánh mì qua cáp USB.*

Chọn C

22. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

This gadget can track the time you spend on brushing your teeth.

(Tiện ích này có thể theo dõi thời gian bạn dành cho việc đánh răng.)

Thông tin: It can track how long you brush and which areas you miss.

Tạm dịch: *Nó có thể theo dõi thời gian bạn chải và những vùng bạn bỏ sót.*

Chọn B

23. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

This gadget has lights on it.

(Tiện ích này có đèn trên đó.)

Thông tin: It can also flash lights to remind you to slow down if you eat too quickly.

Tạm dịch: *Nó cũng có thể nháy đèn để nhắc bạn ăn chậm lại nếu ăn quá nhanh.*

Chọn A

24. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

This gadget is to prevent dental problems.

(Tiện ích này là để ngăn ngừa các vấn đề về răng miệng.)

Thông tin: Do you want to prevent dental problems? Then you might need a smart toothbrush.

Tạm dịch: *Bạn có muốn ngăn ngừa các vấn đề về răng miệng không? Vâng, bạn có thể cần một bàn chải đánh răng thông minh.*

Chọn B

25.

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

This gadget burns your image on the bread.

(Tiện ích này ghi hình ảnh của bạn trên bánh mì.)

Thông tin: You can upload your photo to the toaster via a USB cable, and it will burn your image on the bread.

Tạm dịch: Bạn có thể tải ảnh của mình lên máy nướng bánh mì qua cáp USB và nó sẽ ghi ảnh của bạn lên bánh mì.

Chọn C

Dịch bài đọc

Tiện ích khác thường

Một số tiện ích công nghệ rất phổ biến và hữu ích, nhưng một số tiện ích công nghệ lại rất lạ và khác thường.

A. Nĩa thông minh

Đây là một chiếc nĩa có thể kết nối với điện thoại của bạn qua Bluetooth. Nó có thể đo tốc độ bạn ăn. Nó cũng có thể nhấp nháy đèn để nhắc bạn ăn chậm lại nếu bạn ăn quá nhanh. Một số người cho rằng tiện ích này thông minh và hữu ích. Nhưng một số người cho rằng điều đó thật khó chịu và không cần thiết.

B. Bàn chải đánh răng thông minh B

Bạn có muốn ngăn ngừa các vấn đề về răng miệng? Sau đó, bạn có thể cần một bàn chải đánh răng thông minh. Nó có thể kết nối với điện thoại của bạn qua Bluetooth. Nó có thể theo dõi thời gian bạn chải và những khu vực bạn bỏ sót. Nó cũng có thể cung cấp cho bạn thông tin phản hồi và lời khuyên để cải thiện kỹ thuật đánh răng của bạn. Một số người cho rằng tiện ích này hữu ích và đáng tin cậy. Nhưng một số người cho rằng nó nhàm chán.

C. Máy nướng bánh mì selfie

Đây là một chiếc máy nướng bánh mì có thể nướng khuôn mặt của bạn trên một lát bánh mì. Bạn có thể tải ảnh của mình lên máy nướng bánh mì thông qua cáp USB và nó sẽ ghi hình

ảnh của bạn lên bánh mì. Một số người cho rằng tiện ích này rất thú vị và mang tính giải trí. Nhưng một số người cho rằng điều đó là ngớ ngẩn và lãng phí.

26.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “forward” (*mong đợi*): S + look forward + to V-ing.

I can't wait to go shopping on Saturday!

Tạm dịch: Tôi nóng lòng muốn đi mua sắm vào thứ bảy!

Đáp án: **I am looking forward to going shopping on Saturday.**

(Tôi rất mong được đi mua sắm vào thứ bảy.)

27.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “dislike” (*không thích*) chủ ngữ số ít ở thì hiện tại đơn: S + dislikes + V-ing.

Abby finds reading books boring.

Tạm dịch: Abby thấy việc đọc sách thật nhàm chán.

Đáp án: **Abby dislikes reading books.**

(Abby không thích đọc sách.)

28.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “prefer” (*thích*) diễn tả việc thích cái này hơn cái kia với chủ ngữ số nhiều “the young” (*giới trẻ*) ở thì hiện tại đơn: S + prefer + V-ing + TO + V-ing.

The young would rather use smartphones to take photos than use cameras.

Tạm dịch: Giới trẻ thích sử dụng điện thoại thông minh để chụp ảnh hơn là sử dụng máy ảnh.

Đáp án: **The young prefer using smartphones to using cameras to take photos.**

(Giới trẻ thích sử dụng điện thoại thông minh hơn là sử dụng máy ảnh để chụp ảnh.)

29.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “need” (*cần*) ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số nhiều: S + need + to V (nguyên thể).

It is necessary to charge your phone before it reaches 20%.

Tạm dịch: *Cần phải sạc điện thoại của bạn trước khi nó đạt 20%.*

Đáp án: **You need to charge your phone before it reaches 20%.**

(Bạn cần sạc điện thoại trước khi nó đạt 20%.)

30.

Kiến thức: Cấu trúc tương đương

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “decide” (*quyết định*) ở thì hiện tại đơn chủ ngữ số ít “Lan” ở dạng khẳng định: S + decides + TO V (nguyên thể).

It is Lan’s decision to buy her son a tablet instead of a computer for his birthday present.

Tạm dịch: *Lan quyết định mua cho con trai mình một chiếc máy tính bảng thay vì máy tính để làm quà sinh nhật.*

Đáp án: **Lan decides to buy her son a tablet instead of a computer for his birthday present.**

(Lan quyết định mua cho con trai một chiếc máy tính bảng thay vì máy tính làm quà sinh nhật.)

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 3

MÔN: TIẾNG ANH 8 ENGLISH DISCOVERY



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

PHONICS

I. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

1.

A. chargeB. touchC. watchD. chemistry

2.

A. coastB. conditionC. socialD. volcanic

II. Choose the word which has a different stress pattern from the others.

3.

A. victimB. peninsulaC. eruptionD. disaster

4.

A. performB. unusualC. connectionD. gadget

5.

A. reliable

- B. event
- C. hurricane
- D. typhoon

VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the correct answers.

6. They _____ a picnic when the heavy rain poured down. They had to seek shelter.

- A. had
- B. have
- C. were having
- D. have had

7. A _____ is a very strong wind.

- A. drought
- B. tsunami
- C. hurricane
- D. volcanic

8. She uses a/an _____ to learn about new words. She thinks it's very useful.

- A. remote control
- B. iPod
- C. Internet
- D. electronic dictionary

9. There was a great _____ in the sky yesterday.

- A. waterfall
- B. sunset
- C. path
- D. dust

10. She _____ uploading her pictures to Instagram. She hopes to get many likes and comments.

- A. look forward to
- B. looking forward to
- C. is looking forward to

D. Both A and C are correct.

II. Give the correct forms of the verbs in brackets.

11. While he _____ (study) the map, she was checking the trail markers to ensure they were on the right path.

12. _____ he _____ (see) any wild animals during his safari trip in Africa last month?

13. He doesn't like _____ (go) out at the weekends. He prefers _____ (stay) at home.

14. Listen! It _____ (rain) outside.

15. She always _____ (check) her phone's battery before going out.

II. Give the correct forms of the words in brackets.

16. It's _____ outside. You need to dress warmly enough before you go out. **(FREEZE)**

17. We're not allowed to use our phones at _____. **(MEAL)**

18. My new laptop is a MacBook – a famous worldwide technology brand. So I think it's _____ enough to use. **(RELY)**

19. A selfie stick is _____ when you want to take a photo of a big group. **(USE)**

21. The typhoon last year was terrible because of its massive _____. **(DESTROY)**

READING

Imagine you have a smartphone and you want to stay in a hotel. What if you don't need a hotel key, or even have to wait at the Registration desk, to enter your room? You can just use your phone to open the door! That's the idea of a hotel company that wants to send digital keys to guests' phones via an app instead of giving them the normal and easy to lose plastic cards. Guests could arrive and go straight to their rooms without waiting at Reception Desk. The hotel company has more than 1,000 hotels in many countries. It plans to try the system soon at two of its hotels – one in New York City and one in California. The app will work with new iPhone models and new Android phones. The app will use Bluetooth to unlock the room with a touch. The hotel company thinks this will be the new way that people will want to enter a hotel.

21. In their new invention, what will the company send to guests?

A. digital key

B. plastic card

C. QR code

22. With the new invention, what do guests need to do to receive rooms?

A. Wait at Reception Desk

B. Take plastic card

C. Nothing

23. Which is NOT TRUE when you use this app?

A. It gives you a physical key.

B. It can be installed in both iPhone and Samsung mobile phones.

C. You can go into your room without seeing the receptionist when checking in.

24. Where will the company try the new system?

A. New York City

B. California

C. Both A and B

25. What does the app use to unlock the room?

A. Wifi

B. Bluetooth

C. QR code

WRITING

Rearrange the given words to make complete sentences. Do not change the given words.

26. shelter / approached / As / inside / sought / people / storm / homes. / the / their

_____.

27. the / sunset / watching / I / at / sea. / swimming / dolphins / the coast, / saw / the / was / I

While / in

_____.

28. after / survivors / struck. / earthquake / The / for / searched / rescue / the / team

_____.

29. camping / could / open air / the / us. / we / the / of / around / in / all / sounds / hear / wildlife

/ While

_____.

30. the / The / food. / providing / disaster / natural / by / of / were / the / victims / volunteers /

helping

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. C	11. was studying	16. freezing	21. A
2. C	7. C	12. Did – see	17. mealtime	22. C
3. A	8. D	13. going – to stay	18. reliable	23. A
4. D	9. B	14. is raining	19. useful	24. C
5. C	10. C	15. checks	20. destruction	25. B

26. As the storm approached, people sought shelter inside their homes.

27. While I was watching the sunset at the coast, I saw dolphins swimming in the sea.

28. The rescue team searched for survivors after the earthquake struck.

29. While camping in the open air, we could hear the sounds of wildlife all around us.

30. The volunteers were helping the victims of the natural disaster by providing food.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D

Kiến thức: Phát âm “ch”

Giải thích:

A. charge /tʃɑːdʒ/

B. touch /tʌtʃ/

C. watch /wɒtʃ/

D. chemistry /'kem.ɪ.stri/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /k/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/

Chọn D

2. C

Kiến thức: Phát âm “c”

Giải thích:

A. coast /kəʊst/

B. condition /kən'dɪʃ.ən/

C. social /'səʊ.ʃəl/

D. volcanic /vɒl'kæn.ɪk/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại phát âm /k/

Chọn C

3. A

Kiến thức:

Giải thích:

A. victim /'vɪk.tɪm/

B. peninsula /pə'nɪn.sjə.lə/

C. eruption /ɪ'rʌpt/

D. disaster /dɪ'zɑː.stər/

Phương án A có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn A

4. D

Kiến thức:

Giải thích:

A. perform /pə'fɔ:m/

B. unusual /ʌn'juː.zʊ.əl/

C. connection /kə'nek.ʃən/

D. gadget /'gædʒ.ɪt/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

5. C

Kiến thức:

Giải thích:

A. reliable /rɪ'laɪ.ə.bəl/

B. event /ɪ'vent/

C. hurricane /'hʌr.ɪ.kən/

D. typhoon /taɪ'fu:n/

Phương án C có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn C

6. C

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu “When” (*khi*) diễn tả hành động cắt nhau trong quá khứ: S + was / were + V-ing + when + S + V2/ed.

They **were having** a picnic when the heavy rain poured down. They had to seek shelter.

Tạm dịch: Họ đang đi dã ngoại thì trời đổ mưa lớn. Họ phải tìm nơi trú ẩn.

Chọn C

7. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. drought (n): hạn hán

B. tsunami (n): sóng thần

C. hurricane (n): bão

D. volcanic (n): núi lửa

A **hurricane** is a very strong wind.

Tạm dịch: Bão là một cơn gió rất mạnh.

Chọn C

8. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. remote control (n): điều khiển từ xa

B. iPod (n): máy nghe nhạc

C. Internet (n): mạng

D. electronic dictionary (n): từ điển điện tử

She uses an **electronic dictionary** to learn about new words. She thinks it's very useful.

Tạm dịch: Cô ấy sử dụng từ điển điện tử để học từ mới. Cô ấy nghĩ nó rất hữu ích.

Chọn D

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. waterfall (n): thác nước
- B. sunset (n): hoàng hôn
- C. path (n): con đường
- D. dust (n): bụi

There was a great **sunset** in the sky yesterday.

Tạm dịch: Hoàng hôn đẹp tuyệt vời trên bầu trời ngày hôm qua.

Chọn B

10. C

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

- A. look forward to => sai do chủ ngữ "she" (cô ấy) là chủ ngữ số ít nên động từ "look" phải thêm "s"
- B. looking forward to => sai thì của động từ.
- C. is looking forward to: đang mong đợi
- D. Both A and C are correct: cả A và C đều đúng => sai

She **is looking forward to** uploading her pictures to Instagram. She hopes to get many likes and comments.

Tạm dịch: Cô ấy rất mong được tải ảnh của mình lên Instagram. Cô hy vọng sẽ nhận được nhiều lượt thích và bình luận.

Chọn C

11. was studying

Kiến thức: Chia thì động từ

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với "While" diễn tả hai hành động song song trong quá khứ: S + was / were + V-ing while + S + was / were + V-ing.

While he **was studying** (study) the map, she was checking the trail markers to ensure they were on the right path.

Tạm dịch: Trong khi anh ấy đang nghiên cứu bản đồ, cô ấy đang kiểm tra các điểm đánh dấu đường mòn để đảm bảo họ đi đúng hướng.

Đáp án: was studying.

12. Did - see**Kiến thức:** Chia thì động từ**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết thì quá khứ đơn “last month” (*tháng trước*) => Cấu trúc thì quá khứ đơn với động từ thường ở dạng câu hỏi: Did + S + Vo?

Did he see (see) any wild animals during his safari trip in Africa last month?

Tạm dịch: Anh ấy có nhìn thấy bất kỳ động vật hoang dã nào trong chuyến đi săn ở Châu Phi vào tháng trước không?

Đáp án: Did – see

13. going – to stay**Kiến thức:** Chia dạng động từ**Giải thích:**

- Vị trí 1: Sau động từ “like” (*thích*) cần một động từ ở dạng V-ing.

- Vị trí 2: Sau động từ “prefer” (*thích*) cần một động từ ở dạng to V.

He doesn't like **going** (go) out at the weekends. He prefers **to stay** (stay) at home.

Tạm dịch: Anh ấy không thích đi chơi vào cuối tuần. Anh ấy thích ở nhà hơn.

Đáp án: going – to stay

14. is raining**Kiến thức:** Chia thì động từ**Giải thích:**

Dấu hiệu thì hiện tại tiếp diễn “Listen!” (*hãy lắng nghe*) => Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn với chủ ngữ số ít “it” ở dạng khẳng định: S + is + V-ing.

Listen! It **is raining** (rain) outside.

Tạm dịch: Nghe kìa! Bên ngoài trời đang mưa.

Đáp án: is raining

15. checks**Kiến thức:** Chia thì động từ**Giải thích:**

Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn “always” (*luôn luôn*) => Cấu trúc viết câu thì hiện tại đơn với động từ thường ở dạng khẳng định chủ ngữ số ít “she” (*cô ấy*): S + Vs/es.

She always **checks** (check) her phone's battery before going out.

Tạm dịch: Cô ấy luôn kiểm tra pin điện thoại của mình trước khi ra ngoài.

Đáp án: checks

16. freezing

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe "it's" cần một tính từ.

freeze (v): đông lạnh

=> freezing (adj): lạnh cóng

It's **freezing** outside. You need to dress warmly enough before you go out.

Tạm dịch: Bên ngoài trời lạnh cóng. Bạn cần ăn mặc đủ ấm trước khi ra ngoài.

Đáp án: freezing

17. mealtime

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau giới từ "at" cần một danh từ.

meal (n): bữa ăn

=> mealtime (n): giờ ăn

We're not allowed to use our phones at mealtime.

Tạm dịch: Chúng tôi không được phép sử dụng điện thoại trong giờ ăn.

Đáp án: mealtime

18. reliable

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ tobe "it's" cần một tính từ.

Rely (v): dựa vào

=> reliable (adj): đáng tin cậy

My new laptop is a MacBook – a famous worldwide technology brand. So I think it's **reliable** enough to use

Tạm dịch: Máy tính xách tay mới của tôi là MacBook – một thương hiệu công nghệ nổi tiếng trên toàn thế giới. Vì vậy tôi nghĩ nó đủ tin cậy để sử dụng

Đáp án: reliable

19. useful

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau động từ to be “is” cần một tính từ.

use (v): sử dụng

=> useful (adj): hữu ích

A selfie stick is **useful** when you want to take a photo of a big group.

Tạm dịch: Gậy selfie rất hữu ích khi bạn muốn chụp ảnh nhóm đông người.

Đáp án: useful

20. destruction

Kiến thức: Từ loại

Giải thích:

Sau tính từ sở hữu “its” (của nó) cần một danh từ.

destroy (v): phá hủy

=> destruction (n): sự phá hủy

The typhoon last year was terrible because of its massive **destruction**.

Tạm dịch: Con bão năm ngoái thật khủng khiếp vì sức tàn phá khủng khiếp của nó.

Đáp án: destruction

21. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trong phát minh mới của mình, công ty sẽ gửi đến khách hàng những gì?

A. chìa khóa kỹ thuật số

B. thẻ nhựa

C. Mã QR

Thông tin: “That’s the idea of a hotel company that wants to send digital keys to guests’ phones via an app”.

Tạm dịch: Đó là ý tưởng của một công ty khách sạn muốn gửi chìa khóa kỹ thuật số tới điện thoại của khách thông qua ứng dụng.

Chọn A

22. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Với phát minh mới, khách cần làm gì để nhận phòng?

A. Chờ ở bàn tiếp tân

B. Lấy thẻ nhựa

C. Không có gì

Thông tin: “Guests could arrive and go straight to their rooms without waiting at Reception Desk”

Tạm dịch: Khách có thể đến và đi thẳng về phòng mà không cần phải đợi ở quầy lễ tân

Chọn C

23. A

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Điều nào KHÔNG ĐÚNG khi bạn sử dụng ứng dụng này?

A. Nó cung cấp cho bạn một chìa khóa vật lý.

B. Nó có thể được cài đặt trên cả điện thoại di động iPhone và Samsung.

C. Bạn có thể vào phòng mà không cần gặp nhân viên lễ tân khi nhận phòng.

Thông tin: “The app will work with new iPhone models and new Android phones. The app will use Bluetooth to unlock the room with a touch.”

Tạm dịch: Ứng dụng sẽ hoạt động với các mẫu iPhone mới và điện thoại Android mới. Ứng dụng sẽ sử dụng Bluetooth để mở khóa phòng bằng một cú chạm.

“Guests could arrive and go straight to their rooms without waiting at Reception Desk”

Tạm dịch: Khách có thể đến và đi thẳng về phòng mà không cần phải đợi ở quầy lễ tân.

Chọn A

24. C

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Công ty sẽ thử hệ thống mới ở đâu?

A. Thành phố New York

B. California

C. Cả A và B

Thông tin: “It plans to try the system soon at two of its hotels – one in New York City and one in California.”

Tạm dịch: *Họ có kế hoạch sớm thử nghiệm hệ thống này tại hai khách sạn của mình – một ở Thành phố New York và một ở California.*

Chọn C

25. B

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Ứng dụng dùng gì để mở khóa phòng?

A. Wifi

B. Bluetooth

C. Mã QR

Thông tin: “The app will use Bluetooth to unlock the room with a touch.”

Tạm dịch: *Ứng dụng sẽ sử dụng Bluetooth để mở khóa phòng bằng một cú chạm.*

Chọn B

Dịch bài đọc

Hãy tưởng tượng bạn có một chiếc điện thoại thông minh và bạn muốn ở trong một khách sạn. Điều gì sẽ xảy ra nếu bạn không cần chìa khóa khách sạn hoặc thậm chí phải đợi ở bàn Đăng ký để vào phòng? Bạn chỉ có thể sử dụng điện thoại của bạn để mở cửa! Đó là ý tưởng của một công ty khách sạn muốn gửi chìa khóa kỹ thuật số tới điện thoại của khách thông qua một ứng dụng thay vì đưa cho họ những chiếc thẻ nhựa thông thường và dễ thất lạc. Khách hàng có thể đến và đi thẳng về phòng mà không cần phải đợi ở quầy lễ tân. Công ty khách sạn có hơn 1.000 khách sạn ở nhiều quốc gia. Họ có kế hoạch sớm thử nghiệm hệ thống này tại hai khách sạn của mình – một ở Thành phố New York và một ở California. Ứng dụng sẽ hoạt động với các mẫu iPhone mới và điện thoại Android mới. Ứng dụng sẽ sử dụng Bluetooth

để mở khóa phòng bằng một cú chạm. Công ty khách sạn cho rằng đây sẽ là cách mới mà mọi người muốn vào khách sạn.

26.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “As” (*khi*): As + S + V, S + V.

Đáp án: As the storm approached, people sought shelter inside their homes.

(*Khi cơn bão đến gần, người dân tìm nơi trú ẩn trong nhà.*)

27.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “While” (*trong khi*) diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ: While + S + was / were + V-ing, S + V2/ed.

Đáp án: While I was watching the sunset at the coast, I saw dolphins swimming in the sea.

(*Khi tôi đang ngắm hoàng hôn ở bờ biển, tôi thấy cá heo bơi lội dưới biển.*)

28.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “After” (*sau khi*): S + V + after + S + V.

Đáp án: The rescue team searched for survivors after the earthquake struck.

(*Lực lượng cứu hộ tìm kiếm người sống sót sau trận động đất.*)

29.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu với “While” (*trong khi*) diễn tả hai hành động cắt nhau trong quá khứ khi cả hai mệnh đề có cùng chủ ngữ: While + V-ing, S + V2/ed.

Đáp án: While camping in the open air, we could hear the sounds of wildlife all around us.

(Trong khi cắm trại ngoài trời, chúng tôi có thể nghe thấy âm thanh của động vật hoang dã xung quanh mình.)

30.

Kiến thức: Sắp xếp trật tự câu

Giải thích:

Cấu trúc viết câu thì quá khứ tiếp diễn chủ ngữ số nhiều “the volunteers” (những tình nguyện viên): S + were + V-ing.

Theo sau ‘by’ (bằng cách) cần một động từ ở dạng V-ing.

Đáp án: The volunteers were helping the victims of the natural disaster by providing food.

(Các tình nguyện viên đang giúp đỡ các nạn nhân của thảm họa thiên nhiên bằng cách cung cấp thực phẩm.)